

Tissa Metteyya

(*Tissametteyya Sutta*)

Today will be challenging, not challenging word-wise but emotion-wise. The discourse we will discuss today is one of the rarest discourses that shout directly. But who does the discourse shout directly? The monks. This discourse is especially for monks who consider whether they should disrobe and for anyone who was a monk and disrobed. You know our scripture commentators are not afraid of anything or anyone. The author just writes whatever they want and they don't care. We will probably not hear anyone here today but many could read this commentary. There is a sutta (*Aggikkhandhopama sutta* – The Mass of Fire Comparison) when the Buddha teaches Dhamma to the monks and then sixty out of the monks, the Buddha addresses especially monks who break rules and after that, it's believed that 60 of the monks disrobed and 60 of them vomited blood.

Hôm nay sẽ là một thử thách, không phải thử thách về mặt ngôn từ mà là về mặt cảm xúc. Bài kinh mà chúng ta sẽ cùng nhau thảo luận hôm nay là một trong những bài kinh hiếm hoi nhất nhắm thẳng vào tâm can chúng ta. Nhưng ai là đối tượng trực tiếp của bài kinh này? Đó là tu sĩ. Bài Kinh này đặc biệt dành cho những vị sư đang cân nhắc xem có nên xả y hoàn tục hay không, đồng thời cũng dành cho bất kỳ ai đã từng là nhà sư và đã hoàn tục. Quý vị biết là các vị chú giải sư của chúng ta không sợ bất cứ điều gì hoặc bất cứ ai. Tác giả chỉ viết bất cứ điều gì họ muốn và họ không quan tâm. Có lẽ hôm nay chúng ta sẽ không nghe thấy ai nhưng nhiều người có thể đọc được chú giải (bài kinh) này. Có một bài kinh (*Aggikkhandhopama* - Kinh Lửa¹) Đức Phật thuyết Pháp cho chư tỳ kheo (Đức Phật thuyết bài này đặc biệt dành cho những vị phạm luật) và sau đó người ta tin rằng có 60 vị trong số họ đã xả y và 60 vị trong số họ đã nôn ra máu.

Now the commentary tells the story differently. They say that 60 of them disrobed and became laypeople and as laypeople they achieved the third level of enlightenment or at least some levels of enlightenment because they meditated and learned the lesson and at least they were reborn in heaven if they did not attain enlightenment. Now as for those who vomited blood somehow they survived that and after vomiting blood they became novices and as novices, they continued to practice meditation and because they learned the lesson, the next life either reborn

¹ [AN 7.72: Aggikkhandhopamasutta—Thích Minh Châu \(suttacentral.net\)](http://suttacentral.net)

in heaven or in that particular life, they achieved enlightenment. As you can see, the Buddha doesn't care, the Buddha even knew that if he taught Dhamma to three people two would become Arahant and the other one would get angry, try to kill the Buddha, and end up in the lowest hell for millions of years, the Buddha does not care. He just taught Dhamma to those two who became enlightened, He does not care about the one who falls into hell.

Bây giờ phần chú giải thuật lại câu chuyện theo một cách khác. Họ nói rằng 60 vị tỳ kheo xả y hoàn tục và trở thành cư sĩ, và với tư cách là cư sĩ, họ đã chứng đắc tầng Thánh thứ ba hoặc ít nhất là những tầng giác ngộ nào đó vì họ đã hành thiền và đã học được bài học và ít nhất họ được tái sinh vào cõi trời nếu họ không chứng đạo quả nào. Bây giờ, đối với những vị nôn ra máu, bằng cách nào đó thì họ đã sống sót và sau khi nôn ra máu, họ trở thành sa di và khi là sa di, họ tiếp tục thực hành thiền và bởi vì họ đã học được bài học nên kiếp sau họ sẽ tái sinh vào cõi trời hoặc trong trong kiếp sống đó, họ đã giác ngộ. Như quý vị thấy là Đức Phật không quan tâm, Đức Phật thậm chí còn biết rằng nếu Ngài thuyết Pháp cho ba người mà có hai người chứng A-la-hán và người còn lại sẽ nổi giận, tìm cách giết Ngài rồi cuối cùng phải đọa vào địa ngục thấp nhất hàng triệu năm, thì Đức Phật không quan tâm. Ngài chỉ dạy Pháp cho hai người mà túc duyên giải thoát của họ đã chín mùi. Ngài không quan tâm đến người đọa vào địa ngục.

The idea is that the Buddha taught Dhamma to 180 monks, 60 of them became Arahants, 60 of them vomited blood, became novices, achieved Nibbana or enlightened next life and 60 of them became laypeople, mediate following the precepts and achieved Nibbana or went to heaven next life. In this sutta, we will learn about the problems of monks who became laypeople and apparently, this discourse's commentary has one objective that discourages monks from disrobing due to falling in love with somebody or due to sexual desire.

Đại ý là Đức Phật đã thuyết Pháp cho 180 tỳ kheo, 60 người trong số họ đã chứng đạo quả A La Hán, 60 người trong số họ đã nôn ra máu, trở thành sa di, chứng Niết Bàn hoặc giác ngộ ở kiếp sau và 60 người trong số họ đã hoàn tục làm cư sĩ, hành thiền, giữ giới và chứng Niết Bàn hoặc tái sinh vào thiên giới trong kiếp sau. Trong bài kinh này, chúng ta sẽ tìm hiểu về những vấn đề của chư vị tỳ kheo hoàn tục làm cư sĩ và rõ ràng phần chú giải của bài kinh này có một mục tiêu là ngăn cản chư tăng xả y vì yêu ai đó hoặc vì ham muốn tình dục.

So let's get ready for something serious. We have here the story at the beginning that the story is about two gentlemen who came to Savatthi, they came to

see the Buddha and like the teachings very much and say “It isn’t possible for one staying at home to fulfill this Dhamma.” Something that monks who want to become laypeople reject, they say “It is possible” and they become laypeople. The main point here is it is not possible. Of course, many laypeople become enlightened but the possibility is horribly low, so badly low. Saying “it is possible” is not wrong but it is not practical. So the two friends became monks and as monks, one of them was old and he came to the forest to meditate and the other monk did not want to go, he wanted to be with the Buddha and because he did not become an Arahant and what could happen is he was listening to the Dhamma and while the old one who went to the forest and became an Arahant, the other one who stayed with the Buddha learned that his brother passed away since he was ill. He heard of that and went to the village and his relatives persuaded him to become a layperson.

Vì vậy, hãy sẵn sàng cho một điều gì đó nghiêm túc. Duyên sự của bài kinh này mở đầu bằng câu chuyện kể về hai người đàn ông đến Thành Savatthi, họ đến gặp Đức Phật, rất hoan hỷ với lời dạy của Ngài và nói rằng: “Một người tại gia cư sĩ không thể viên mãn Pháp này.” Đây là điều mà chư tỳ kheo muốn xả y hoàn tục làm cư sĩ khước từ, họ nói “Điều đó là có thể” và họ đã xả y làm cư sĩ. Mấu chốt ở đây là “đó là điều không thể”. Tất nhiên, nhiều cư sĩ chứng đạo quả nhưng khả năng đó rất thấp, cực kỳ thấp. Nói “có thể” không sai nhưng lại không thực tế. Thế là hai người bạn trở thành tu sĩ và khi đã là tu sĩ thì một người đã già và vị ấy vào rừng để hành thiền rồi sau này chứng quả A-la-hán; còn vị tu sĩ kia không muốn đi, vị ấy muốn ở bên cạnh Đức Phật và bởi vì chưa trở thành một vị A-la-hán, nên trong lúc đang nghe Đức Phật thuyết pháp, chuyện xảy ra là vị ấy nhận được tin rằng anh trai của mình đã qua đời vì bệnh. Nghe tin như vậy, vị này liền đi về làng và được người thân thuyết phục xả y làm cư sĩ.

Then the Arahant, the monk from the family called Metteyya, so it is not like his name, it is the name of the family from which he came like a surname. This monk called Metteyya, as an Arahant came up to the Buddha and said “Oh Bhante, my friend from lay life is in this village. Please wait for a moment out of compassion for him.” He went to the village and brought his friend to the Blessed One and the Buddha, for the one who disrobed because he was encouraged so by his family, so the Buddha taught this discourse for particularly the laymen who disrobed.

Sau đó vị A-la-hán, vị tỳ kheo xuất thân trong một gia đình gọi là Metteyya, đây không phải là tên mà chỉ là tên họ để nhấn mạnh gia đình mà vị ấy xuất thân. Vị tỳ kheo này tên là Metteyya, là một vị A-la-hán, đã đến gặp Đức Phật và thưa rằng “Bạch Ngài, người bạn xuất gia của con đang ở trong ngôi làng này. Xin Ngài hãy

đợi một chút vì lòng thương xót cậu ấy.” Vị tỳ kheo đi vào làng và đưa người bạn của mình đến gặp Thế Tôn. Vì vị tỳ kheo xả y do bị gia đình xúi giục, nên Đức Phật đã dạy bài kinh này và bài kinh này đặc biệt dành cho những vị tăng hoàn tục.

Here is the venerable... a very interesting prefix used as a title for monk but I made a little note here which somehow I have never read about it but what I have realized when I searched very carefully, you can never find it anywhere in scriptures, in the main scriptures, in commentaries, sub-commentaries or any other scriptures that Devadatta would get this title regardless what is the context. Devadatta, before that, was a monk or after he was a monk, he got psychic power or he would become a Pacceka Buddha in the future. No! Never! Regardless of the negative context or seemingly or not seemingly positive context, Devadatta never gets this title but basically, any other monk even if they portray evil, will get this title.

Ở đây có từ “Venerable”, một tiền tố rất thú vị được dùng làm danh xưng cho tu sĩ nhưng tôi có ghi chú nhỏ ở đây mà không hiểu sao tôi chưa bao giờ đọc về nó nhưng những gì tôi nhận ra sau khi tìm hiểu kỹ lưỡng đó là quý vị sẽ không bao giờ tìm thấy từ này ở bất cứ đâu trong Chánh kinh, chú giải, phụ chú giải hoặc bất kỳ kinh sách nào khác áp dụng cho Devadatta bất kể ngữ cảnh là gì. Devadatta trước đó là một tỳ kheo, hoặc sau khi tu hành ông chứng thân thông, hoặc ông sẽ trở thành một vị Phật Độc Giác (*Pacceka Buddha*) trong tương lai. KHÔNG! Không bao giờ! Bất kể bối cảnh tiêu cực hay bối cảnh có vẻ tích cực hay không, thì Devadatta chưa bao giờ có được danh hiệu này, nhưng về cơ bản, bất kỳ vị tỳ kheo nào khác dù họ có là ác nhân đi chăng nữa thì họ cũng được danh xưng (Venerable) này.

In scriptures, when mentioning the name of someone else such as Sariputta, Moggalana, or Pilindavajja,... basically any other monks, their name always is mentioned in the text with the title “*Ayasma*” (Venerable) but in the text, whenever you find the name “Devadatta”, this title “*Ayasma*” never be mentioned.

Trong kinh điển, khi nhắc đến tên của một vị nào khác như Ngài Sariputta, Moggalana, hay Pilindavaccha,... về cơ bản là bất kỳ tỳ kheo nào khác, tên của họ luôn được nhắc đến trong văn bản với danh hiệu “*Ayasma*” (Tôn giả) nhưng trong kinh điển, bất cứ khi nào quý vị tìm thấy cái tên “Devadatta” thì danh xưng “*Ayasma*” này không bao giờ được nhắc đến.

Now let’s talk a little bit about sex. What is called “sexual intercourse”? It is a “bad practice” (*asaddhamma*) - “*sa*” means excellent, very good; “*dhamma*” means the right thing; “*a*” means by no means. So this is by no means the right thing. The commentary will be very critical of sexual intercourse. It is a vulgar practice, a

very low level of practice, a vile practice – disgusting, coarse, ending with an ablution, done in secret, the act of coupling. “Coupling” is not sure what exactly is meant here but we are also looking at the etymology of the Pali word, that is “*mithuna*” means “sexual intercourse” and is believed to come from the root that means couple, two people. Why it is called sexual intercourse? Because it is an act done by a couple who are lustful, impassioned, defiled, and possessed that means there is no intelligence. They are influenced by the bodily chemical, obsessed in mind by a couple who are similarly inclined. Here we get sexual intercourse as a quarrel, an argument, a conversation, a dispute, a legal case, or a debate done by a couple, so it is for sexual intercourse. You can obviously see that that the conversation is nothing wrong but the idea here is to show the etymology of the word “*mithuna*”.

Bây giờ hãy nói một chút về tình dục. Thế nào được gọi là “quan hệ tình dục”? Đó là một “hành vi xấu” (*asaddhamma*). “*Sa*” có nghĩa là xuất sắc, rất tốt; “*dhamma*” có nghĩa là điều đúng đắn; “*a*” có nghĩa là không hề. Vì vậy, đây không phải là điều đúng đắn. Chú giải bài kinh này phê phán việc quan hệ tình dục rất nặng. “Đó là một sự thực hành thô tục, một thực hành ở mức độ rất thấp hèn, một thực hành hèn hạ – ghê tởm, thô lỗ, kết thúc bằng sự tắm rửa, được thực hiện một cách bí mật, hành động có đôi có cặp.” Tôi không chắc từ “có đôi có cặp” ở đây có nghĩa chính xác là gì nhưng chúng ta cũng nên xem xét từ nguyên của từ Pali “*mithuna*” có nghĩa là “quan hệ tình dục” và được cho là bắt nguồn từ căn gốc có nghĩa là cặp đôi, hai người. Tại sao gọi là quan hệ tình dục? Bởi vì đó là hành động được thực hiện bởi hai người đầy dục vọng, say đắm, ô nhiễm và chiếm hữu, nghĩa là không có trí tuệ. Họ bị ảnh hưởng bởi chất hóa học của cơ thể, bị ám ảnh trong tâm bởi một cặp đôi có cùng khuynh hướng. Ở đây chúng ta hiểu quan hệ tình dục “là một cuộc cãi vã, một cuộc nói chuyện, một sự tranh chấp, một vụ án, hoặc một cuộc tranh luận do một cặp đôi thực hiện, cho nên đối với việc quan hệ tình dục là như vậy.” Rõ ràng quý vị có thể thấy rằng cuộc trò chuyện không có gì sai trái cả nhưng ý tưởng ở đây là chỉ ra từ nguyên của từ “*mithuna*”.

Now we will go to a totally different topic and I am not exactly sure why it is here but anyway, here we get the explanation of why the Buddha is called “Bhagava” or “Exalted One”. Here we get several etymologies called suggestions. First of all, that is the term of reverence. The Buddha is Bhagava because he demolished (*bhagga*) all mental defilements. He is also called Bhagava from the Pali word “*bhaji*” which means divine, he classified nature, the mind, the matter, and through the ability to classify the world, to put it into a comprehensive, complete list that

describes the world, the Buddha is also called Bhagava. The Buddha also has made the end of existence and developed in his bodily behavior, mind, and wisdom. The Buddha also stayed in solitude (*bhaji*, *bhaji* has several meanings). Now we talk about “*bhagi*” which means He partakes of the robes, alms-food, lodgings, and medical requisites – the four requisites, whatever He needs. Also, the Buddha partakes in the taste of Dhamma and is free of all sufferings. The Buddha partakes in the taste of *jhana*, all of the eight *jhanas*, all of the psychic powers, and all higher levels of meditation practice on concentration through mindfulness of breathing, and all the 22 practices mentioned in the *Satipatthana sutta*.

Bây giờ chúng ta sẽ chuyển sang một chủ đề hoàn toàn khác và tôi không chắc tại sao nó lại đề cập ở đây nhưng dù sao thì chúng ta sẽ có lời giải thích tại sao Đức Phật được gọi là “*Bhagava*” hay “Thế Tôn”. Ở đây chúng ta sẽ tìm hiểu qua một số từ nguyên được gọi là sự gọi ý. Trước hết, đó là thuật ngữ “Thế Tôn”. Đức Phật là *Bhagava* vì Ngài đã phá hủy (*bhagga*) mọi phiền não trong tâm. Ngài còn được gọi là *Bhagava* từ căn gốc của từ Pali “*bhaji*” có nghĩa là siêu phàm, Ngài đã phân loại bản chất của vạn hữu, tâm (danh pháp), vật chất (sắc pháp) và thông qua khả năng phân loại thế giới, đưa nó vào một danh sách toàn diện, đầy đủ để mô tả về thế giới, nên Đức Phật còn được gọi là *Bhagava*. Đức Phật cũng đã chấm dứt sự hiện hữu và phát triển than hành, tâm và trí tuệ. Đức Phật cũng đã độc cư (*bhaji - bhaji* có nhiều nghĩa). Bây giờ chúng ta nói về “*bhagi*” có nghĩa là Ngài thọ nhận y áo, đồ ăn khát thực, chỗ ở và thuốc men – tứ vật dụng cần thiết, bất cứ thứ gì Ngài cần. Ngoài ra, Đức Phật còn thọ hưởng hương vị của Pháp Bảo và thoát khỏi mọi đau khổ. Đức Phật thể nhập hương vị của thiền (*jhana*), chứng đắc tất cả tám tầng thiền chứng (*jhana*), chứng đắc tất cả mọi phép thần thông, tất cả những mức độ thiền chứng cao hơn thông qua chánh niệm trên hơi thở, và tất cả 22 phương pháp thực hành được đề cập trong Kinh Niệm Xứ (*Satipatthana sutta*).

Then, we get something special about the Buddha, He also has ten Tathagata powers, the four grounds of self-confidence, the four analytical knowledges, the six super-knowledges, and the six Buddha qualities. We could probably discuss Tathagata powers some other time but one of the most important powers of the Buddha is that he can recognize the people’s capability and provide them with the best instruction. The four analytical knowledges are mostly related to language and grammar, the ability to understand the Dhamma and explain it to others. We could probably go to the list of Buddha qualities some other time... “Blessed One” is a name pertaining to the end of emancipation, a designation accruing to the Buddhas, the Blessed Ones, along with realization, with the obtaining of the omniscient

knowledge at the foot of the bodhi tree. The Buddha is someone who achieved Enlightenment under the Bodhi tree. It is not something you achieve gradually as you go along some path, it is not something that happens to you suddenly, it is not something unexpected or something weird but it is something well-defined at a particular place, at a particular time for a particular person. That is the Buddha.

Rồi chúng ta biết được nhiều điều đặc biệt về Đức Phật, Ngài còn có Thập Lực hay mười Như Lai lực, bốn vô sở úy, tứ tuệ phân tích, sáu thắng trí, và sáu Phật tánh. Có lẽ chúng ta có thể thảo luận về Như Lai thập lực vào lúc khác nhưng một trong những lực quan trọng nhất của Đức Phật là Ngài có thể nhận ra khả năng của mọi người và đưa ra cho họ những chỉ dẫn tốt nhất. Tứ tuệ phân tích hầu hết liên quan đến ngôn ngữ và ngữ pháp, khả năng thấu hiểu Giáo Pháp và giải thích Giáo Pháp cho người khác. Có lẽ chúng ta có thể xem lại danh sách những ân đức của Đức Phật vào lúc khác... “Thế Tôn” là danh hiệu gắn liền với sự kết thúc của sự giải thoát, một danh hiệu dành cho chư Phật, chư vị Thế Tôn, cùng với sự chứng ngộ, với việc chứng đắc Toàn Giác Trí/ Nhất Thiết Trí dưới gốc cây bồ đề. Đức Phật là người đã giác ngộ dưới gốc cây bồ đề. Đó không phải là thứ mà quý vị dần dần đạt được khi đi theo một con đường hay đạo lộ nào đó, đó không phải là thứ gì đó xảy đến với quý vị một cách đột ngột, đó không phải là thứ gì đó bất ngờ hay kỳ lạ mà nó là thứ gì đó được xác định rõ ràng ở một nơi cụ thể, vào một thời điểm cụ thể, trong một thời gian cụ thể, đối với một con người cụ thể. Đó chính là Đức Phật.

In two ways, the teaching is forgotten, the teaching is the body of learning and then the practice. The body of learning is theory (*pariyatti*) which includes all books, scriptures, memorizing, and so on; and the practice (*patipatti*) is all of enlightenment and meditation achievement, following concentration and insight practice, and so on. Somebody who practices wrongly, however, is somebody because they are no longer a monk, they are somehow expected to kill, steal, break into houses, plunder wealth, commit banditry, ambush highways, go to the wives of others, and speak falsely. I don't remember that I would ever hear of any monk who would become a layperson and do these things but there is a purpose of commentary and the commentary tries to fulfill the purpose whatever that costs. This is the warning that if you become a layperson, you may do these things, so do not become a layperson, stay a monk.

Theo hai cách, những lời giáo huấn bị lãng quên, lời dạy là nội dung của việc học và sau đó là sự thực hành. Nội dung của việc học là lý thuyết hay Pháp học (*pariyatti*) bao gồm tất cả sách vở, kinh điển, việc ghi nhớ, v.v.; và sự thực hành hay pháp hành (*patipatti*) là tất cả sự giác ngộ và thiền chứng bằng việc thực hành thiền

định và thiên tuệ, v.v. Tuy nhiên, người tu sai là người mà, vì họ không còn là tu sĩ nữa, nên họ có khả năng sẽ giết người, trộm cắp, đột nhập vào nhà người khác, cướp của, cướp bóc, phục kích đường lớn, tà hạnh với vợ người khác và nói dối. Tôi không nhớ rằng tôi từng nghe nói về bất kỳ nhà sư nào hoàn tục và làm những việc này nhưng mà mục đích của chú giải là cố gắng hoàn thành mục tiêu của nó bằng bất cứ giá nào. Đây là lời cảnh báo rằng nếu quý vị (hoàn tục) trở thành cư sĩ thì quý vị có thể làm những chuyện này, vì vậy đừng xả y làm cư sĩ, hãy tiếp tục là tu sĩ.

When a person leaves the homeless life when a monk becomes a lay person, by entering upon unrighteous bodily misconduct and so forth he injures himself in the hells and so forth and falls the cliff of birth and so forth. The idea here is that it is a warning “Hey monk, if you become a layperson, you will surely be engaging in sexual misconduct, you will surely engage in hells, you will surely be reborn again and suffer birth, old age, sickness, and death, and that is why you are like a vehicle gone astray. As that vehicle that has gone astray takes a wrong path, so the one who leaves the homeless life takes a wrong path, he takes up wrong views, wrong thoughts, wrong speech, wrong action, wrong livelihood, wrong effort, wrong mindfulness, and wrong concentration or go astray the eightfold noble path. It is a warning to those who want to become laypersons from monkhood. Again, we need to remember that this commentary tries to discourage monks from becoming laypeople.

Khi một người rời bỏ cuộc sống không gia đình, khi một tu sĩ trở thành một cư sĩ, do phạm phải những tà hạnh về thân, v.v., người đó tự làm mình bị thương trong các địa ngục, v.v. và rơi vào vực thẳm sinh tử, v.v. Đại ý ở đây là lời cảnh báo “Này Tỳ kheo, nếu quý vị hoàn tục làm cư sĩ, chắc chắn quý vị sẽ phạm tội tà dâm, chắc chắn sẽ bị đọa vào địa ngục, chắc chắn sẽ còn xoay vần trong vòng luân hồi và chịu khổ ải của sinh, già, bệnh, chết, và đó là lý do tại sao quý vị giống như chiếc xe chệch hướng. Giống như chiếc xe chệch hướng đó, đi theo con đường sai lầm, người xuất gia cũng đi theo con đường sai lầm, người đó có tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, và tà định, nói chung là Bát tà đạo. Đó là lời cảnh báo cho những ai muốn xả y tu sĩ trở thành cư sĩ. Một lần nữa, chúng ta cần nhớ rằng chú giải bài kinh này cố gắng ngăn cản tu sĩ xả y làm cư sĩ.

Now we will learn what is *puthujjana*? Somebody who disrobes is believed not to be enlightened. There is a general belief that a monk who attains enlightenment at least the first level of enlightenment will never become a layperson. Mahasi Sayadaw did not agree with it. He said even if the person with the first or second level of enlightenment may become a layperson but the commentary does

not agree with two very subtle points. One of them is here, the one who becomes a layperson will be called a worldling (“*putthujjana*”) does not necessarily mean that they are worldlings but they will be called. The Venerable Revata (I am not sure), is a famous novice under the time (I think) of King Asoka, the third century before Christ. When that novice became a Stream Enterer (*Sotapanna*), the teacher had a thought and our scriptures tell us what was the thought and the thought was “Well, a Stream Enterer cannot become a layperson anymore.” Now let's make him study the scripture because after he becomes an Arahant, he will not want to study anymore. So that is the subtle point the Great Masters in Myanmar assumed that probably enlightened monks cannot become laypeople but there is a case of Venerable Sariputta suggesting that if a monk becomes a layperson, it is because the monk is not a Non-Returner or an Arahant. That is why Mahasi Sayadaw suggests that “Aha, at least for Venerable Sariputta, it is possible for Stream Enterer or Once-Returner to become a layperson.”

Bây giờ chúng ta sẽ tìm hiểu *putthujjana* nghĩa là gì? Người nào mà xả y hoàn tục được cho là họ chưa chứng ngộ. Có một niềm tin chung rằng một tu sĩ chứng đạo quả, ít nhất ở tầng giác ngộ đầu tiên (Tu Đà Hoàn) sẽ không bao giờ hoàn tục. Ngài Mahasi Sayadaw không đồng ý với điều đó. Ngài nói ngay cả khi những người chứng đắc tầng Thánh thứ nhất hoặc thứ hai vẫn có thể hoàn tục làm cư sĩ nhưng chú giải không đồng ý với luận cứ này bởi hai điểm rất vi tế. Một trong số đó là ở đây, vị nào hoàn tục làm cư sĩ sẽ được gọi là phạm nhân (“*putthujjana*”) không nhất thiết có nghĩa là họ là phạm nhân nhưng họ sẽ được gọi là phạm nhân. Ngài Revata (tôi không chắc chắn lắm có phải vị ấy không), là một sa di nổi tiếng dưới thời (tôi nghĩ) Đại Đế Asoka, thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Khi vị sa di đó trở thành một vị Nhập Lưu (*Sotapanna*), người thầy của vị đó đã có một suy nghĩ và kinh điển của chúng ta cho chúng ta biết suy nghĩ đó là gì, đó là “Ồ, một vị Nhập Lưu không thể trở thành một cư sĩ được nữa.” Bây giờ hãy bắt vị ấy học kinh điển vì sau khi trở thành A-la-hán thì cậu ấy sẽ không muốn học nữa. Vì vậy, đó là một điểm vi tế mà các vị Đại sư ở Myanmar cho rằng có lẽ các tu sĩ đã chứng đạo quả sẽ không thể trở thành cư sĩ nhưng có trường hợp Ngài Sariputta cho rằng nếu một tu sĩ xả y làm cư sĩ thì đó là vì vị tu sĩ đó chưa phải là bậc Bất Lai hay A-la-hán. Đó là lý do vì sao Ngài Mahasi Sayadaw gợi ý rằng “Thì ra, ít nhất đối với Tôn giả Sariputta, vị Nhập Lưu hoặc Nhất Lai có thể hoàn tục làm cư sĩ.”

It is a very important cultural point and the main point here or how I understand it is to help us monks get the full detachment from the world because the monks' life is very difficult, and it is difficult for a single thing and that is LUST. If

there is no lust, I do not think the monks' life is difficult. I cannot see anything else that makes monks' life more difficult than lust. There are some other little things such as rules or misunderstandings or weird people or whatever, but that is a part of life. Nobody cares, lust is a problem. Only when a monk has a full detachment from the world then it is possible to become enlightened. There is no way you can become enlightened when you have even a little bit of appreciation. Not even detachment. We are talking about appreciation. Even a little bit of appreciation with the idea that "well, the world sometimes is good or the world sometimes is funny, the world sometimes is nice." Gone! No way to become enlightened.

Đó là một điểm văn hóa rất quan trọng và điểm chính ở đây, hay theo cách tôi hiểu, là giúp những người tu như chúng tôi có được sự xả ly hoàn toàn khỏi thế gian này bởi vì đời sống tu sĩ rất khó khăn. Sự khó khăn đó do một lý do duy nhất, đó là DỤC VỌNG. Nếu không có dục vọng, tôi không nghĩ đời sống tu sĩ có khó khăn. Tôi không thể thấy điều gì khác khiến cuộc sống tu sĩ khó khăn hơn dục vọng. Có một số điều nhỏ nhặt khác như giới luật, hiểu lầm hay đối mặt với những con người kỳ quặc hay bất cứ điều gì khác, nhưng đó là một phần (tất yếu) của cuộc sống không đáng để bận tâm nhưng dục vọng là một vấn đề. Chỉ khi nào tu sĩ hoàn toàn xả ly khỏi thế gian thì mới có thể đạt được sự giác ngộ. Không có cách nào có thể giác ngộ ngay cả khi quý vị còn có một chút xíu 'cảm kích' chứ đừng nói gì đến sự xả ly. Chúng ta đang nói về sự cảm kích. Thậm chí ngay cả một chút xíu cảm kích với ý tưởng rằng "à, thế giới đôi khi cũng tốt mà, hoặc thế giới đôi khi cũng vui mà, thế giới đôi khi cũng đẹp mà". Xong! Không có cách nào để giác ngộ nổi.

There is no way of becoming enlightened even with the tiniest little appreciation for anything, even just one single thing in the world. You can have appreciation towards your teacher and parents and whatever but that's not what I am talking about. Here appreciation means that you appreciate it as a source of pleasure, as a source of meaning to stay in the world. That is the stumbling block and for monks, always, the number one stumbling block of appreciation is always a sexual pleasure. For the nuns as well, but I am a monk so I talk about the monks, but for nuns as well, it is the same thing. There is no difference. Lust is the problem that makes the monks disrobe. We will read about it next week how the monks become laypeople and cover it up. How they hide they become laypeople for lust and how they say something else. Be ready for some direct and very hard statements, and judgments coming from the commentary but I think it is helpful for you all to learn how important complete detachment from the world is for enlightenment.

Không có cách nào để giác ngộ ngay cả với sự cảm kích nhỏ nhoi nhất về bất cứ điều gì, thậm chí đối với một điều còn con duy nhất trên thế giới này. Quý vị có thể cảm kích người thầy, cha mẹ của mình và bất cứ điều gì nhưng đó không phải là điều tôi đang nói đến. Ở đây sự cảm kích có nghĩa là quý vị đánh giá cao nó, xem nó như một nguồn vui, như một nguồn ý nghĩa để tồn tại trên thế giới này. Đó là trở ngại! Và đối với chư tăng, trở ngại số một của họ liên quan đến sự cảm kích luôn luôn là ham muốn tình dục. Đối với chư ni cũng vậy, nhưng tôi là một vị tăng nên tôi nói về chư tăng, nhưng đối với chư ni cũng y chang vậy đó. Không có sự khác biệt gì hết. Ham muốn tình dục là vấn đề khiến các tu sĩ phải xả y. Tuần tới chúng ta sẽ học về việc các tu sĩ trở thành cư sĩ như thế nào và che đậy ‘nó’ ra sao. Cách họ che giấu việc trở thành người cư sĩ vì dục vọng và cách họ nói điều gì khác. Hãy sẵn sàng cho một số tuyên bố đánh thép và rất gay gắt cũng như những phán xét từ phần chú giải, nhưng tôi nghĩ sẽ rất hữu ích cho tất cả quý vị khi biết rằng sự xả ly hoàn toàn khỏi thế giới quan trọng như thế nào đối với sự giác ngộ giải thoát.

May you be healthy. May you be happy and may you soon attain the bliss of Nibbana.

Nguyện cho quý vị nhiều sức khỏe, hạnh phúc và sớm chứng ngộ hạnh phúc tối thượng của Niết Bàn.

Sadhu Sadhu Sadhu!
